CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Số: 2903../2025/CBTT-TDP
No: 29.03../2025/CBTT-TDP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hưng Yên, ngày 29.. tháng 03.. năm 2025
Hung Yen, day 29 month 03 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
REGULAR INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: ***- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
To: ***- The State Securities Commission;***
- The Ho Chi Minh City Stock Exchange;
- The Ha Noi Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC/*THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: TDP

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên/*Bang Ngang Village, Luong Bang Town, Kim Dong District, Hung Yen Province.*

- Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705 Fax: 02213 810 706

- Email: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 và Giải trình kèm theo/*Consolidated Financial Statements for 2024 and Accompanying Explanations*

Báo cáo tài chính riêng năm 2024 và Giải trình kèm theo/*Separate Financial Statements for 2024 and Accompanying Explanations*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on (date), as in the link*...29./...03../2025, https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/*Documents on disclosed information.*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

Công Ty Cổ Phần Thuận Đức
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuận Đức
DN: C=VN, S=HƯNG YÊN, L=Kim Động, CN=Công Ty Cổ Phần Thuận Đức, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0900264799
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-03-29 13:57:25

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Building a better working world

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 56

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799 sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 9 năm 2024.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Duy	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Giấy ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và Công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty và công ty con chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12122202/68410807-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") và công ty con được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Mạnh Hùng Phó Tổng Giám đốc Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1	Lê Hồng Vân Kiểm toán viên Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.977.486.027.560**	**2.672.567.985.143**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***626.000.501.793***	***260.494.385.895***
111	1. Tiền		26.000.501.793	60.494.385.895
112	2. Các khoản tương đương tiền		600.000.000.000	200.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***411.364.706.849***	***456.922.126.125***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	411.364.706.849	456.922.126.125
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***718.317.277.833***	***569.066.843.337***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	420.156.852.363	353.652.759.936
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	207.368.818.651	183.553.532.502
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	74.474.387.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	16.464.588.720	31.860.550.899
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(147.368.901)	-
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***1.187.603.937.210***	***1.352.514.023.207***
141	1. Hàng tồn kho		1.187.603.937.210	1.352.514.023.207
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***34.199.603.875***	***33.570.606.579***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	6.059.650.663	6.127.537.812
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.139.953.212	27.338.722.767
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	104.346.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**966.430.209.820**	**998.621.018.425**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***151.979.021.793***	***159.872.768.346***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	3.150.000.000	10.050.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	148.829.021.793	149.822.768.346
220	***II. Tài sản cố định***		***442.210.708.401***	***493.723.705.463***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	408.862.155.305	446.386.982.914
222	Nguyên giá		780.805.492.321	760.572.799.788
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(371.943.337.016)	(314.185.816.874)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	31.592.430.295	44.874.369.565
225	Nguyên giá		56.078.641.194	64.098.479.598
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.486.210.899)	(19.224.110.033)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.756.122.801	2.462.352.984
228	Nguyên giá		3.918.842.500	3.918.842.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.162.719.699)	(1.456.489.516)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn khác***		***2.016.683.385***	***948.868.711***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.016.683.385	948.868.711
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***359.784.754.831***	***334.969.407.138***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	303.784.754.831	298.969.407.138
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	51.000.000.000	21.000.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	5.000.000.000	15.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***10.439.041.410***	***9.106.268.767***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.113.518.893	8.962.801.411
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	1.325.522.517	143.467.356
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.943.916.237.380**	**3.671.189.003.568**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.924.012.681.914**	**2.815.117.918.419**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***2.683.387.363.973***	***2.611.406.132.769***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	272.296.473.840	284.289.860.730
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	41.453.853.254	63.559.732.187
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	37.469.796.881	27.142.286.033
314	4. Phải trả người lao động		21.332.778.266	13.060.675.303
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.841.165.147	7.892.558.577
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.701.816.852	2.178.595.771
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.858.332.303	2.849.750.159
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	2.296.433.147.430	2.210.432.674.009
330	***II. Nợ dài hạn***		***240.625.317.941***	***203.711.785.650***
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.478.516.450	2.538.770.313
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	239.146.801.491	201.173.015.337
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.019.903.555.466**	**856.071.085.149**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***1.019.903.555.466***	***856.071.085.149***
411	1. Vốn cổ phần		882.222.500.000	755.279.930.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*882.222.500.000*	*755.279.930.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.172.833.889	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.200.000.000	16.200.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.806.052.132	87.088.985.704
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*6.888.505.704*	*44.745.175.570*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*93.917.546.428*	*42.343.810.134*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.943.916.237.380**	**3.671.189.003.568**

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21.1**	**4.379.117.758.945**	**3.819.724.306.873**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**21.1**	**-**	**(16.202.107)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21.1**	**4.379.117.758.945**	**3.819.708.104.766**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**22**	**(3.981.793.088.625)**	**(3.467.284.579.036)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**397.324.670.320**	**352.423.525.730**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**21.2**	**48.909.430.957**	**69.291.835.195**
22	**7. Chi phí tài chính**	**23**	**(189.039.731.308)**	**(220.388.916.469)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(183.334.776.938)*	*(217.703.810.325)*
24	**8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết**		**4.815.347.693**	**(11.215.526.884)**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**24**	**(52.976.610.716)**	**(46.626.737.625)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**24**	**(62.711.538.629)**	**(64.161.329.808)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**146.321.568.317**	**79.322.850.139**
31	**12. Thu nhập khác**		**449.681.592**	**29.619.519**
32	**13. Chi phí khác**	**25**	**(18.102.213.115)**	**(8.831.444.637)**
40	**14. Lỗ khác**		**(17.652.531.523)**	**(8.801.825.118)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**128.669.036.794**	**70.521.025.021**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**		**(35.933.545.527)**	**(26.702.649.214)**
52	**17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**27.3**	**1.182.055.161**	**(1.474.565.673)**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**93.917.546.428**	**42.343.810.134**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**93.917.546.428**	**42.343.810.134**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**1.087**	**507**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**32**	**1.087**	**507**

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**128.669.036.794**	**70.521.025.021**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		63.725.851.191	62.351.560.785
03	Các khoản dự phòng		147.368.901	-
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.031.610.881	(320.037.886)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(41.667.859.616)	(46.847.658.084)
06	Chi phí lãi vay		183.334.776.938	217.703.810.325
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**335.240.785.089**	**303.408.700.161**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(94.486.501.321)	63.923.992.158
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		163.842.271.323	(386.581.955.420)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(22.919.429.101)	164.516.089.944
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(82.830.333)	4.066.893.055
14	Tiền lãi vay đã trả		(181.957.824.721)	(214.739.561.076)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.757.161.154)	(28.930.266.165)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**172.879.309.782**	**(94.336.107.343)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(23.056.469.041)	(28.762.448.410)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8.837.590.404	11.005.454.545
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(355.906.960.691)	(538.131.049.743)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		356.758.781.832	413.266.498.618
25	Tiền chi đầu tư góp vốn và hợp tác kinh doanh vào đơn vị khác		(30.000.000.000)	(154.500.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	100.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.944.842.147	61.743.426.307
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.422.215.349)**	**(135.378.118.683)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		69.914.923.889	-
33	Tiền thu từ đi vay		4.407.739.763.982	4.192.691.071.957
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.267.658.692.936)	(4.033.122.491.807)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(15.991.567.251)	(23.056.243.039)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**194.004.427.684**	**136.512.337.111**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**365.461.522.117**	**(93.201.888.915)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**260.494.385.895**	**353.696.089.746**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		44.593.781	185.064
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**626.000.501.793**	**260.494.385.895**

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799 sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 9 năm 2024.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.139 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.231 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên ("Công ty Thuận Đức Hưng Yên")	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 13.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là tạm thời.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và công ty con. Thông thường, Công ty và công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Chênh lệch giữa giá phí chuyển nhượng với giá trị tài sản thuần của Công ty trong công ty liên kết dưới một sự kiểm soát chung được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của Công ty và công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Công ty và công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và công ty con trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa theo khu vực địa lý, dựa trên việc bán các sản phẩm trên thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu. Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước và xuất khẩu. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất và thương mại.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	6.042.908.641	9.605.688.844
Tiền gửi ngân hàng	19.957.593.152	50.888.697.051
Các khoản tương đương tiền (*)	600.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	**626.000.501.793**	**260.494.385.895**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 2 tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn từ 1 đến 2 tháng và hưởng lãi suất từ 2,7%/năm đến 5,0%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	411.364.706.849	411.364.706.849	456.922.126.125	456.922.126.125
TỔNG CỘNG	**411.364.706.849**	**411.364.706.849**	**456.922.126.125**	**456.922.126.125**
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 9 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,25%/năm đến 6,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn từ 9 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,0%/năm đến 9,5%/năm).

(**) Bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng từ 5,8%/năm đến 6,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,2%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản trái phiếu này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 19 và một số khoản vay của Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, công ty liên kết của Công ty.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ khách hàng	278.909.300.508	260.247.565.150
- *Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel*	*67.624.566.900*	*88.629.372.766*
- *Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha lê*	*34.328.643.800*	-
- *Phải thu khách hàng khác*	*176.956.089.808*	*171.618.192.384*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	141.247.551.855	93.405.194.786
TỔNG CỘNG	**420.156.852.363**	**353.652.759.936**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(147.368.901)	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	61.773.155.107	103.232.182.973
- *Công ty Cổ phần TD IP (*)*	*25.164.624.105*	*28.506.512.519*
- *Các hộ kinh doanh (*)*	*20.844.673.458*	*35.501.756.661*
- *Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng*	*1.608.679.455*	*18.670.346.480*
- *Các khoản trả trước khác*	*14.155.178.089*	*20.553.567.313*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	145.595.663.544	80.321.349.529
TỔNG CỘNG	**207.368.818.651**	**183.553.532.502**

(*) Đây là khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu và máy móc thiết bị với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất từ 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Bà Nguyễn Thị Thảo (i)	14.000.000.000	-
Ông Nguyễn Thành Long (i)	10.000.000.000	-
Bà Thiều Thị Nga (i)	9.570.000.000	-
Bà Hoàng Thị Huyền Trang (i)	8.000.000.000	-
Cho vay các cá nhân khác (i)	23.754.387.000	-
Cho vay cán bộ nhân viên (ii)	9.150.000.000	-
TỔNG CỘNG	**74.474.387.000**	**-**
Dài hạn		
Cho vay cán bộ nhân viên (ii)	3.150.000.000	10.050.000.000
TỔNG CỘNG	**3.150.000.000**	**10.050.000.000**

(i) Đây là các khoản cho vay cá nhân với kỳ hạn 12 tháng theo từng hợp đồng vay và lãi suất là 8%/năm. Các khoản cho vay này được bảo lãnh bằng bất động sản và hợp đồng tiền gửi của một số cá nhân là bên liên quan của Công ty và công ty con.

(ii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty và công ty con theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty và công ty con, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, với lãi suất từ 8%/năm đến 10%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.100.000.000	-	1.214.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	360.707.267	-	10.081.219.819	-
Lãi tiền gửi, trái phiếu, ký quỹ, cho vay, trả trước	14.822.769.651	-	20.182.537.112	-
Phải thu ngắn hạn khác	181.111.802	-	382.793.968	-
TỔNG CỘNG	**16.464.588.720**	**-**	**31.860.550.899**	**-**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*1.186.567.284*	-	*1.125.377.330*	-
Phải thu ngắn hạn khác	*15.278.021.436*	-	*30.735.173.569*	-
Dài hạn				
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	143.833.420.680	-	143.833.420.680	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.523.596.560	-	3.374.276.560	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ của các khoản thuê tài chính	1.472.004.553	-	2.615.071.106	-
TỔNG CỘNG	**148.829.021.793**	**-**	**149.822.768.346**	**-**
Trong đó:				
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*143.833.420.680*	-	*143.833.420.680*	-
Phải thu dài hạn khác	*4.995.601.113*	-	*5.989.347.666*	-

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

- Khoản góp vốn 120 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên với Công ty và Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con của Công ty, cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty và công ty con sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng.
- Khoản góp vốn 23,8 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu". Theo thỏa thuận này, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, dự án đang trong quá trình xây dựng. Ngày 6 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết 0603/2025/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay của Công ty tại dự án này cho Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu và hàng hóa	620.284.789.041	-	726.395.236.708	-
Thành phẩm	221.988.310.389	-	432.721.056.583	-
Bán thành phẩm	323.981.585.317	-	169.779.729.669	-
Công cụ, dụng cụ	21.349.252.463	-	23.618.000.247	-
TỔNG CỘNG	**1.187.603.937.210**	**-**	**1.352.514.023.207**	**-**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty và công ty con được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	226.828.656.804	454.557.099.233	64.207.903.029	11.140.662.904	3.838.477.818	760.572.799.788
- Mua mới trong năm	364.107.699	3.769.398.135	3.272.711.274	476.790.911	-	7.883.008.019
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	630.519.000	-	-	-	630.519.000
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	11.719.165.514	-	-	11.719.165.514
Số cuối năm	227.192.764.503	458.957.016.368	79.199.779.817	11.617.453.815	3.838.477.818	780.805.492.321
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*8.383.641.026*	*29.070.549.332*	*17.871.628.570*	*823.703.506*	*35.277.818*	*56.184.800.252*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	55.871.564.254	213.163.691.387	38.508.530.185	5.698.307.184	943.723.864	314.185.816.874
- Khấu hao trong năm	11.316.974.173	35.171.407.721	6.756.154.718	1.499.317.002	631.141.196	55.374.994.810
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	2.382.525.332	-	-	2.382.525.332
Số cuối năm	67.188.538.427	248.335.099.108	47.647.210.235	7.197.624.186	1.574.865.060	371.943.337.016
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	170.957.092.550	241.393.407.846	25.699.372.844	5.442.355.720	2.894.753.954	446.386.982.914
Số cuối năm	160.004.226.076	210.621.917.260	31.552.569.582	4.419.829.629	2.263.612.758	408.862.155.305

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản cố định của Công ty và công ty con đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	48.208.907.769	15.889.571.829	64.098.479.598
- Thuê mới trong năm	3.276.575.110	817.752.000	4.094.327.110
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(12.114.165.514)	(12.114.165.514)
Số cuối năm	51.485.482.879	4.593.158.315	56.078.641.194
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	16.060.138.692	3.163.971.341	19.224.110.033
- Khấu hao trong năm	6.139.740.129	1.504.886.069	7.644.626.198
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(2.382.525.332)	(2.382.525.332)
Số cuối năm	22.199.878.821	2.286.332.078	24.486.210.899
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	32.148.769.077	12.725.600.488	44.874.369.565
Số cuối năm	29.285.604.058	2.306.826.237	31.592.430.295

Công ty và công ty con thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty và công ty con có thể mua lại các tài sản này khi kết thúc thời hạn thuê.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	3.918.842.500
Số cuối năm	3.918.842.500
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	*248.200.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	1.456.489.516
Hao mòn trong năm	706.230.183
Số cuối năm	2.162.719.699
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	2.462.352.984
Số cuối năm	1.756.122.801

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
		Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư vào công ty liên kết	*13.1*						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco		303.784.754.831	-	303.784.754.831	298.969.407.138	-	298.969.407.138
TỔNG CỘNG		**303.784.754.831**	**-**	**303.784.754.831**	**298.969.407.138**	**-**	**298.969.407.138**
Đầu tư vào các đơn vị khác	*13.2*						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn		15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB		36.000.000.000	-	36.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
TỔNG CỘNG		**51.000.000.000**	**-**	**51.000.000.000**	**21.000.000.000**	**-**	**21.000.000.000**

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

	Vốn Chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
		Tỷ lệ vốn sở hữu	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Tỷ lệ vốn sở hữu*	*Tỷ lệ biểu quyết*
	VND	*%*	*%*	*%*	*%*
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	425.000.000.000	48,9	48,9	48,9	48,9

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2018 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 22 tháng 5 năm 2023. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	309.979.951.500
Số cuối năm	309.979.951.500
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	(11.010.544.362)
Phần lãi từ công ty liên kết trong năm	4.815.347.693
Số cuối năm	(6.195.196.669)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	298.969.407.138
Số cuối năm	303.784.754.831

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại các đơn vị khác như sau:

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
		Tỷ lệ vốn sở hữu %	*Tỷ lệ biểu quyết %*	*Tỷ lệ vốn sở hữu %*	*Tỷ lệ biểu quyết %*
Công ty Thuận Đức Bỉm Sơn	100.000.000.000	15%	15%	15%	15%
Công ty Thuận Đức JB (*)	200.000.000.000	15%	15%	2,5%	2,5%

(*) Vào ngày 11 tháng 6 năm 2024, Công ty đã hoàn thành nhận chuyển nhượng 2.500.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB từ cổ đông cá nhân có liên quan theo Nghị quyết số 3005/2024/NQ-HĐQT với tổng giá trị chuyển nhượng là 30.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB tăng từ 2,5% lên 15%.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.592.598.079	3.318.891.805
Chi phí thuê kho	985.761.822	1.816.316.356
Phí bảo hiểm	1.210.344.401	635.538.099
Chi phí khác	270.946.361	356.791.552
TỔNG CỘNG	**6.059.650.663**	**6.127.537.812**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.718.144.235	5.971.501.147
Chi phí giải phóng mặt bằng	557.619.937	652.877.265
Chi phí khác	1.837.754.721	2.338.422.999
TỔNG CỘNG	**9.113.518.893**	**8.962.801.411**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)	39.425.653.855	39.425.653.855	40.819.608.147	40.819.608.147
Công ty Cổ phần Kanetora	28.881.900.000	28.881.900.000	-	-
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	37.853.000.000	37.853.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Khí STAVIAN	26.004.904.200	26.004.904.200	93.151.918.650	93.151.918.650
Phải trả người bán ngắn hạn khác	136.066.461.497	136.066.461.497	148.108.856.973	148.108.856.973
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	4.064.554.288	4.064.554.288	2.209.476.960	2.209.476.960
TỔNG CỘNG	**272.296.473.840**	**272.296.473.840**	**284.289.860.730**	**284.289.860.730**

(*) Đây là khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất vay ngân hàng và thời hạn 135 ngày.

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Mario Co., Ltd.	9.030.769.715	8.844.684.266
Các khách hàng khác	32.423.083.539	23.689.941.295
Bên liên quan trả trước *(Thuyết minh số 28)*	-	31.025.106.626
TỔNG CỘNG	**41.453.853.254**	**63.559.732.187**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.702.649.214	35.933.545.527	(26.757.161.154)	35.879.033.587
Thuế thu nhập cá nhân	214.539.853	2.028.934.321	(1.496.144.732)	747.329.442
Thuế giá trị gia tăng	-	4.940.817.428	(4.097.383.576)	843.433.852
Các khoản thuế khác	225.096.966	353.582.125	(578.679.091)	-
TỔNG CỘNG	**27.142.286.033**	**43.256.879.401**	**(32.929.368.553)**	**37.469.796.881**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lãi vay phải trả	4.097.915.457	5.751.345.341
Chi phí tiền điện	825.646.194	685.438.305
Chi phí phải trả khác	917.603.496	1.455.774.931
TỔNG CỘNG	**5.841.165.147**	**7.892.558.577**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bảo hiểm bắt buộc cho người lao động phải nộp	1.089.680.739	1.509.022.779
Kinh phí công đoàn	1.054.010.910	493.005.546
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	714.640.654	847.721.834
TỔNG CỘNG	**2.858.332.303**	**2.849.750.159**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số đầu năm*	*Số phát sinh trong năm*			*Số cuối năm*
		Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	*Tăng*	*Giảm*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng ngắn hạn	*19.1*	2.184.480.482.987	4.176.687.979.087	(4.078.126.771.943)	2.479.279.495	2.285.520.969.626
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	*19.2*	14.140.717.732	3.750.211.261	(15.031.920.993)	-	2.859.008.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	*19.3*	11.811.473.290	12.233.263.765	(15.991.567.251)	-	8.053.169.804
TỔNG CỘNG		**2.210.432.674.009**	**4.192.671.454.113**	**(4.109.150.260.187)**	**2.479.279.495**	**2.296.433.147.430**
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng dài hạn	*19.2*	9.343.643.261	-	(3.750.211.261)	-	5.593.432.000
Vay cá nhân dài hạn		134.500.000.000	-	(134.500.000.000)	-	-
Vay bên liên quan dài hạn	*28*	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	*19.3*	17.329.372.076	4.052.056.161	(12.233.353.035)	-	9.148.075.202
Trái phiếu phát hành dài hạn	*19.4*	-	228.572.505.400	(4.167.211.111)	-	224.405.294.289
TỔNG CỘNG		**201.173.015.337**	**232.624.561.561**	**(194.650.775.407)**	**-**	**239.146.801.491**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ*			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	805.739.994.760	1.133.276,68 USD (*)	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 20 tháng 6 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,3% - 6,8%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản; hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và 19,2 triệu cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	298.204.715.256	298.204.715.256 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26 tháng 8 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,8% - 6,8%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	235.050.972.287	235.050.972.287 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26 tháng 8 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,8% - 7%	Một số hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	149.556.300.219	149.556.300.219 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 28 tháng 9 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	5% - 7%	Một số nhà xưởng, hàng tồn kho luân chuyển và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của công ty con, và bất động sản của ông Bùi Xuân Tài, bà Vũ Thị Diệu Linh
Ngân hàng Bangkok Bank - Chi nhánh Hà Nội	139.833.512.831	139.833.512.831 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 10 tháng 6 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,9% - 6,15%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Đại Chúng Trách nhiệm hữu hạn Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	99.901.242.839	99.901.242.839 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 25 tháng 4 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,75% - 6,5%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	68.944.250.280	68.944.250.280 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 11 tháng 4 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,5% - 5,6%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

(*) Khoản vay hoán đổi tiền tệ.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ*			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	103.927.646.388	1.471.616,18 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 20 tháng 6 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	4,51% - 5,65%	Một số hàng tồn kho luân chuyển và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	51.577.535.150	51.577.535.150 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 23 tháng 6 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,6% - 6,61%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Quảng Ninh	15.522.764.216	607.521,81 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 12 tháng 8 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,1% - 8,1%	Các khoản phải thu luân chuyển với tổng giá trị 52,5 tỷ VND và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	28.970.105.000	28.970.105.000 VND			
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	35.620.389.861	35.620.389.861 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 19 tháng 5 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,2% - 6,3%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	36.030.408.500	36.030.408.500 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 17 tháng 5 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,5%	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	34.010.110.290	34.010.110.290 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 7 tháng 5 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,8% - 7,6%	2,6 triệu cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán TDP) nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	80.180.984.244	80.180.984.244 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào 28 tháng 6 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,0% - 9,0%	Một số khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển, hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay và tài sản khác thuộc sở hữu của công ty con.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ*			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	9.275.198.510	9.275.198.510 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 19 tháng 9 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,3% - 7,0%	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai kèm hàng hóa của Công ty.
	34.765.786.495	34.765.786.495 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 28 tháng 5 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,4%	4,3 triệu cổ phiếu của Công ty được sở hữu bởi các cổ đông cá nhân và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	58.409.052.500	58.409.052.500 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 9 tháng 2 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,5%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của công ty con.
TỔNG CỘNG	**2.285.520.969.626**				

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ*			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	8.452.440.000	8.452.440.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 12 tháng 6 năm 2028. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,2% - 8,6%	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
TỔNG CỘNG	**8.452.440.000**				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	*2.859.008.000*				
- Vay dài hạn	*5.593.432.000*				

19.3 *Nợ thuê tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Dưới 1 năm	9.849.333.416	1.796.163.612	8.053.169.804	14.735.856.589	2.924.383.299	11.811.473.290
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 đến 5 năm	12.560.382.289	3.412.307.087	9.148.075.202	23.836.206.969	6.506.834.893	17.329.372.076
TỔNG CỘNG	**22.409.715.705**	**5.208.470.699**	**17.201.245.006**	**38.572.063.558**	**9.431.218.192**	**29.140.845.366**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành như sau:

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
Mã trái phiếu/Đại lý lưu ký	*Giá trị*	*Lãi suất*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Giá trị*	*Lãi suất*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*
	VND	*(%/năm)*		*VND*	*(%/năm)*	
TDPH2316001/Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	227.620.000.000	11,2%	Kỳ hạn 36 tháng và đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2027. Lãi được trả 3 tháng/lần.	-		
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ	*(3.214.705.711)*			-		
TỔNG CỘNG	**224.405.294.289**			**-**		

Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 3 năm 2024 và nhận được công văn chấp thuận số 2189/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 4 tháng 4 năm 2024. Tổng khối lượng trái phiếu đã phát hành là 2.276.200 trái phiếu với tổng mệnh giá là 227,62 tỷ VND. Trái phiếu có tài sản đảm bảo tối thiểu 180% giá trị trái phiếu lưu hành.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	674.359.400.000	-	(2.497.830.555)	16.200.000.000	125.665.705.570	813.727.275.015
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	42.343.810.134	42.343.810.134
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.920.530.000	-	-	-	(80.920.530.000)	-
Số cuối năm	755.279.930.000	-	(2.497.830.555)	16.200.000.000	87.088.985.704	856.071.085.149
Năm nay						
Số đầu năm	755.279.930.000	-	(2.497.830.555)	16.200.000.000	87.088.985.704	856.071.085.149
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	93.917.546.428	93.917.546.428
- Phát hành cổ phiếu (i)	46.742.090.000	23.172.833.889	-	-	-	69.914.923.889
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	80.200.480.000	-	-	-	(80.200.480.000)	-
Số cuối năm	882.222.500.000	23.172.833.889	(2.497.830.555)	16.200.000.000	100.806.052.132	1.019.903.555.466

(i) Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 4.674.209 cổ phiếu theo Nghị quyết số 1404/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 14 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết số 22205/2024/NQ-HĐQT-TDP ngày 22 tháng 5 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:10 (mỗi cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận cổ tức bằng 10 cổ phần). Theo đó, số lượng cổ phần được Công ty dự kiến phát hành thêm là 8.020.220 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Năm nay			*Năm trước*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Ông Nguyễn Đức Cường	30.080.636	30.080.636	-	24.860.032	24.860.032	-
Bà Ngô Kim Dung	6.342.911	6.342.911	-	5.242.077	5.242.077	-
Các cổ đông khác	51.798.703	51.798.703	-	45.425.884	45.425.884	-
TỔNG CỘNG	**88.222.250**	**88.222.250**	**-**	**75.527.993**	**75.527.993**	**-**

20.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Số đầu năm	755.279.930.000	674.359.400.000
Vốn góp tăng trong năm	46.742.090.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.200.480.000	80.920.530.000
Số cuối năm	882.222.500.000	755.279.930.000
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức cho năm 2023	80.200.480.000	-
Cổ tức cho năm 2022	-	80.920.530.000

20.4 *Cổ phiếu*

	Năm nay *Số lượng*	*Năm trước* *Số lượng*
Cổ phiếu đã được duyệt	**88.222.250**	**75.527.993**
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp đủ		
Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	75.527.993
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	75.527.993

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 đồng/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "TDP".

21. DOANH THU

21.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**4.379.117.758.945**	**3.819.724.306.873**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*2.802.671.340.918*	*2.568.711.351.629*
Doanh thu bán thành phẩm	*1.572.540.579.867*	*1.246.127.561.798*
Doanh thu khác	*3.905.838.160*	*4.885.393.446*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**(16.202.107)**
Doanh thu thuần	**4.379.117.758.945**	**3.819.708.104.766**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*4.084.892.732.022*	*3.467.503.486.774*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*294.225.026.923*	*352.204.617.992*

21.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, trái phiếu, ký quỹ, cho vay, trả trước	36.394.048.088	61.918.384.651
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.056.919.034	6.717.232.314
Doanh thu tài chính khác	458.463.835	656.218.230
TỔNG CỘNG	**48.909.430.957**	**69.291.835.195**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bán hàng hóa	2.853.387.259.630	2.513.743.023.210
Giá vốn bán thành phẩm	1.125.070.980.418	950.795.849.604
Giá vốn khác	3.334.848.577	2.745.706.222
TỔNG CỘNG	**3.981.793.088.625**	**3.467.284.579.036**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	178.399.028.071	204.605.905.890
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	952.505.400	5.370.000.000
Lãi thuê tài chính	1.905.366.766	4.473.424.404
Lãi mua hàng trả chậm	2.077.876.701	3.254.480.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.704.954.370	2.685.106.144
TỔNG CỘNG	**189.039.731.308**	**220.388.916.469**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	14.666.398.652	11.829.157.681
- Chi phí khấu hao và hao mòn	3.433.062.015	3.834.331.610
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.491.701.111	23.009.296.244
- Chi phí bằng tiền khác	7.385.448.938	7.953.952.090
TỔNG CỘNG	**52.976.610.716**	**46.626.737.625**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	29.257.421.664	29.388.199.542
- Chi phí khấu hao và hao mòn	6.572.860.513	6.585.905.392
- Thuế phí và lệ phí	1.411.647.828	823.251.420
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.106.492.070	12.627.442.716
- Chi phí bằng tiền khác	13.363.116.554	14.736.530.738
TỔNG CỘNG	**62.711.538.629**	**64.161.329.808**

25. CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tiền phạt thuế	1.833.536.464	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	361.231.884	4.511.417.913
Chi phí khác	15.907.444.767	4.320.026.724
TỔNG CỘNG	**18.102.213.115**	**8.831.444.637**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.429.720.087.224	1.021.966.905.469
Giá vốn hàng hóa	2.352.926.187.291	2.700.410.998.404
Chi phí nhân công	98.777.500.306	96.746.391.178
Chi phí khấu hao và hao mòn	63.725.851.191	63.950.921.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.741.017.767	53.639.796.097
Chi phí bằng tiền khác	37.059.703.645	36.977.446.706
TỔNG CỘNG	**4.040.950.347.424**	**3.973.692.459.276**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con trong năm hiện tại là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.677.237.426	26.697.180.532
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	256.308.101	5.468.682
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.182.055.161)	1.474.565.673
TỔNG CỘNG	**34.751.490.366**	**28.177.214.887**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	128.669.036.794	70.521.025.021
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con (20%)	25.733.807.359	14.104.205.004
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định, chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.797.915.610	11.661.872.646
Chi phí khấu hao vượt ngưỡng được trừ	318.356.201	389.528.972
Chi phí không được khấu trừ khác	2.780.702.968	406.615.374
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	256.308.101	5.468.682
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư	(91.692.767)	(131.243.646)
Các khoản điều chỉnh khác	(1.043.907.106)	1.740.767.855
Chi phí thuế TNDN	**34.751.490.366**	**28.177.214.887**

27.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty và công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	2.381.423.186	2.243.275.131	138.148.054	371.674.097
	2.381.423.186	2.243.275.131		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Trích lập dự phòng vào công ty liên kết	1.055.900.669	2.099.807.775	1.043.907.106	(1.846.239.770)
	1.055.900.669	2.099.807.775		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	**1.325.522.517**	**143.467.356**		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			***1.182.055.161***	***(1.474.565.673)***

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.4 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty và công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và công ty con có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể khấu trừ đến năm*	*Chi phí lãi vay không được trừ tính thuế (*)*	*Đã khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Không được khấu trừ*	*Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*
2020	2025	3.988.662.375	-	-	3.988.662.375
2021	2026	4.383.883.770	-	-	4.383.883.770
2022	2027	20.194.430.600	-	-	20.194.430.600
2023	2028	58.309.363.232	-	-	58.309.363.232
2024	2029	33.989.578.050	-	-	33,989,578,050
TỔNG CỘNG		**120.865.918.027**	**-**	**-**	**120.865.918.027**

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và công ty con trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

Các bên liên quan khác là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, vật tư	203.245.943.174	247.405.054.685
		Chi phí gia công	8.331.402.000	9.170.622.910
		Thuê nhà xưởng	11.162.436.839	11.996.005.753
		Mua nguyên vật liệu	78.192.830.722	99.525.840.533
		Trả gốc vay	40.000.000.000	-
		Cho vay vốn lưu động	42.800.000.000	-
		Thu hồi vốn lưu động	42.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa, vật tư	87.432.947.914	100.691.897.137
		Mua nguyên vật liệu	38.506.987.290	55.201.523.220
		Cho thuê xe, máy móc thiết bị	2.559.672.000	2.615.672.000
		Cho vay vốn lưu động	13.200.000.000	-
		Thu hồi vốn lưu động	13.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	35.789.582.819	7.784.398.303
		Tạm ứng tiền mua vật tư	-	21.228.383.573
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Mua lại cổ phần của Ông Nguyễn Đức Cường tại Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	30.000.000.000	-
		Mua lại cổ phần của Ông Nguyễn Đức Cường tại Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	88.500.000.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	Mua lại cổ phần của Bà Ngô Kim Dung trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	6.000.000.000
		Mua lại cổ phần của Bà Ngô Kim Dung trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	-	6.000.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	Mua lại cổ phần của Bà Nguyễn Kim Anh trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	27.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Mua lại cổ phần của Ông Nguyễn Đức Chính trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	27.000.000.000

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng. Các khoản thu, chi hộ với các bên có liên quan được bồi hoàn trên cơ sở thực tế phát sinh.

Số dư các khoản phải thu, phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty và công ty con theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ Công ty và công ty con.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	68.341.598.950	27.280.171.182
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	72.905.952.905	66.125.023.604
TỔNG CỘNG			**141.247.551.855**	**93.405.194.786**
Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn *(Thuyết minh số 6.2)*				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Tạm ứng mua nguyên vật liệu	117.679.872.290	57.276.580.657
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng mua vật tư	-	12.829.434.562
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng mua nguyên vật liệu	27.915.791.254	10.215.334.310
TỔNG CỘNG			**145.595.663.544**	**80.321.349.529**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	1.186.567.284	1.125.377.330
TỔNG CỘNG			**1.186.567.284**	**1.125.377.330**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu dài hạn khác *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác kinh doanh	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác kinh doanh	23.833.420.680	23.833.420.680
TỔNG CỘNG			**143.833.420.680**	**143.833.420.680**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.1)*				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	2.561.504.210	2.209.476.960
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	1.503.050.078	-
TỔNG CỘNG			**4.064.554.288**	**2.209.476.960**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.2)*				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	31.025.106.626
TỔNG CỘNG			**-**	**31.025.106.626**
Vay dài hạn *(Thuyết minh số 19)*				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Vay dài hạn	-	40.000.000.000
TỔNG CỘNG			**-**	**40.000.000.000**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	982.730.769	986.808.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	922.730.769	926.808.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	919.130.769	925.308.000
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	803.280.769	570.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát	96.000.000	96.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 3 tháng 3 năm 2023	-	10.000.000
TỔNG CỘNG		**4.443.873.076**	**4.234.924.000**

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

	Xuất khẩu	*Trong nước*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Doanh thu			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*887.436.376.786*	*3.491.681.382.159*	*4.379.117.758.945*
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	*(669.210.839.091)*	*(3.312.582.249.534)*	*(3.981.793.088.625)*
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	*218.225.537.695*	*179.099.132.625*	*397.324.670.320*
Chi phí không phân bổ (*)			*(268.655.633.526)*
Lợi nhuận trước thuế			*128.669.036.794*
Chi phí thuế TNDN			*(34.751.490.366)*
Lợi nhuận thuần sau thuế			*93.917.546.428*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	*43.978.866.315*	*376.177.986.048*	*420.156.852.363*
Tài sản không phân bổ (**)			*3.523.759.385.017*
Tổng tài sản			*3.943.916.237.380*
Công nợ bộ phận	*40.144.454.327*	*1.309.398.927*	*41.453.853.254*
Công nợ không phân bổ (**)			*2.882.558.828.660*
Tổng công nợ			*2.924.012.681.914*

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản và nợ phải trả của Công ty và công ty con được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận.

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Xuất khẩu	*Trong nước*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Doanh thu			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*606.723.974.860*	*3.212.984.129.906*	*3.819.708.104.766*
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	*(455.797.295.277)*	*(3.011.487.283.759)*	*(3.467.284.579.036)*
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	*150.926.679.583*	*201.496.846.147*	*352.423.525.730*
Chi phí không phân bổ (*)			*(281.902.500.709)*
Lợi nhuận trước thuế			*70.521.025.021*
Chi phí thuế TNDN			*(28.177.214.887)*
Lợi nhuận thuần sau thuế			*42.343.810.134*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	*21.585.665.261*	*332.067.094.675*	*353.652.759.936*
Tài sản không phân bổ (**)			*3.317.536.243.632*
Tổng tài sản			*3.671.189.003.568*
Công nợ bộ phận	*32.094.770.102*	*31.464.962.085*	*63.559.732.187*
Công nợ không phân bổ (**)			*2.751.558.186.232*
Tổng công nợ			*2.815.117.918.419*

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản và nợ phải trả của Công ty và công ty con được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận.

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	285.637	552.633
- Euro (EUR)	7.422	16.931

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con thuê kho và đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	11.604.090.445	8.927.052.360
Trên 1 đến 5 năm	5.615.389.927	2.005.477.200
Trên 5 năm	7.447.535.000	7.747.997.000
TỔNG CỘNG	**24.753.640.372**	**18.680.526.560**

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty và công ty con cho thuê máy móc, ô tô, kho và văn phòng theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu được hưởng trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	3.612.399.276	4.281.499.276
Trên 1 đến 5 năm	3.161.872.000	812.727.276
TỔNG CỘNG	**6.774.271.276**	**5.094.226.552**

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	93.917.546.428	42.343.810.134
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**93.917.546.428**	**42.343.810.134**
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**93.917.546.428**	**42.343.810.134**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	86.429.403	83.548.041
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**86.429.403**	**83.548.041**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.087	507
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.087	507

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2024.

Ngoài ra, không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 6 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 0603/2025/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay của Công ty tại dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu" cho Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn